

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
COKYVINA  
QUÝ 4 NĂM 2024

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, P.Nguyễn Du, Q. Hai Bà  
Trung, TP Hà Nội  
(COKYVINA)

QUÝ 4 NĂM 2024  
Mẫu số :B01-DN

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| TT   | Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|------|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|      | Tài sản                                          |       |             |                 |                 |
| A.   | Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)       | 100   |             | 150.546.712.158 | 102.701.526.177 |
| I.   | Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110   | V.01        | 30.392.775.411  | 37.008.866.555  |
| 1    | Tiền                                             | 111   |             | 29.392.775.411  | 31.508.866.555  |
| 2    | Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | 1.000.000.000   | 5.500.000.000   |
| II.  | Đầu tư tài chính ngắn hạn                        | 120   | V.02a       | -               | 13.200.000.000  |
| 1    | Chứng khoán kinh doanh                           | 121   |             | -               | -               |
| 2    | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122   |             | -               | -               |
| 3    | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123   |             | -               | 13.200.000.000  |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn                      | 130   |             | 80.761.955.641  | 44.449.034.523  |
| 1    | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   | V.03        | 63.850.856.212  | 32.874.093.408  |
| 2    | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   | V.04        | 5.261.617.132   | 4.250.224.521   |
| 3    | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |             | -               | -               |
| 4    | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             |                 | -               |
| 5    | Phải thu về cho vay ngắn hạn khác                | 135   |             | -               | -               |
| 6    | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136   | V.05        | 19.158.042.375  | 15.032.208.888  |
| 7    | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137   |             | (7.508.560.078) | (7.707.492.294) |
| 8    | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139   |             | -               | -               |
| IV.  | Hàng tồn kho                                     | 140   | V.06        | 38.013.431.555  | 7.363.480.986   |
| 1    | Hàng tồn kho                                     | 141   |             | 38.114.016.861  | 7.464.066.292   |
| 2    | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149   |             | (100.585.306)   | (100.585.306)   |
| V.   | Tài sản ngắn hạn khác                            | 150   |             | 1.378.549.551   | 680.144.113     |
| 1    | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   |             | 1.348.499.348   | 601.001.134     |
| 2    | Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152   |             | 16.600.508      | 48.984.796      |
| 3    | Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước          | 153   | V.07        | 13.449.695      | 30.158.183      |
| 4    | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 154   |             | -               | -               |
| 5    | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155   |             | -               | -               |
| B.   | Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)        | 200   |             | 48.569.118.966  | 49.295.913.627  |
| I.   | Các khoản phải thu dài hạn                       | 210   | V08         | 2.000.000.000   | 2.000.000.000   |
| 1    | Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211   |             | -               | -               |
| 2    | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 212   |             | -               | -               |
| 3    | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213   |             | -               | -               |
| 4    | Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214   |             | -               | -               |
| 5    | Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215   |             | -               | -               |
| 6    | Phải thu dài hạn khác                            | 216   |             | 2.000.000.000   | 2.000.000.000   |

|             |                                                  |            |              |                        |                        |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 7           | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |              | -                      | -                      |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |              | <b>29.723.247.825</b>  | <b>27.050.990.260</b>  |
| 1           | <b>Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b> | V.09         | <b>21.519.796.575</b>  | <b>18.847.539.010</b>  |
| -           | Nguyên giá                                       | 222        |              | 98.671.669.161         | 88.168.284.641         |
| -           | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 223        |              | (77.151.872.586)       | (69.320.745.631)       |
| 2           | <b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b> |              | -                      | -                      |
| -           | Nguyên giá                                       | 225        |              | -                      | -                      |
| -           | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 226        |              | -                      | -                      |
| 3           | <b>Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> | V.10         | <b>8.203.451.250</b>   | <b>8.203.451.250</b>   |
| -           | Nguyên giá                                       | 228        |              | 8.203.451.250          | 8.203.451.250          |
| -           | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 229        |              | -                      | -                      |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>240</b> |              | -                      | -                      |
| -           | Nguyên giá                                       | 231        |              | -                      | -                      |
| -           | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 232        |              | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |              | -                      | -                      |
| 1           | Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn              | 241        |              | -                      | -                      |
| 2           | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |              | -                      | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>V.02b</b> | <b>14.016.590.652</b>  | <b>14.009.614.698</b>  |
| 1           | Đầu tư vào Công ty con                           | 251        |              | -                      | -                      |
| 2           | Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh          | 252        |              | -                      | -                      |
| 3           | Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác               | 253        |              | 24.188.455.000         | 24.188.455.000         |
| 4           | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 254        |              | (10.171.864.348)       | (10.178.840.302)       |
| 5           | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu)     | 255        |              | -                      | -                      |
| <b>VI</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |              | <b>2.829.280.489</b>   | <b>6.235.308.669</b>   |
| 1           | Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |              | 2.092.586.485          | 5.610.079.025          |
| 2           | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |              | 736.694.004            | 625.229.644            |
| 3           | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              | -                      | -                      |
| 4           | Tài sản dài hạn khác                             | 268        |              | -                      | -                      |
|             | <b>Tổng cộng Tài sản (270=100+200)</b>           | <b>270</b> |              | <b>199.115.831.124</b> | <b>151.997.439.804</b> |
|             | <b>Nguồn vốn</b>                                 |            |              | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>A.</b>   | <b>Nợ phải trả (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |              | <b>121.979.872.564</b> | <b>72.833.300.605</b>  |
| <b>I.</b>   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>113.179.872.564</b> | <b>72.833.300.605</b>  |
| 1           | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V11          | 43.832.432.675         | 14.636.635.623         |
| 2           | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |              | 6.996.363.811          | 1.956.683.547          |
| 3           | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V12          | 10.174.237.127         | 11.792.848.959         |
| 4           | Phải trả người lao động                          | 314        |              | 4.495.967.882          | 5.649.064.030          |
| 5           | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V13          | 4.988.465.850          | 5.534.554.385          |
| 6           | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              | -                      | -                      |
| 7           | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng lao động | 317        |              | -                      | -                      |
| 8           | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V18          | 6.413.590.511          | 4.289.422.372          |
| 9           | Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V14          | 30.975.239.966         | 27.234.809.923         |
| 10          | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | V15          | 3.465.638.599          | 1.400.000.000          |
| 11          | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        | V16          | 1.379.952.400          | -                      |
| 12          | Quỹ khen thưởng phúc lợi                         | 322        |              | 457.983.743            | 339.281.766            |
| 13          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 324        |              | -                      | -                      |

|            |                                              |            |             |                        |                        |
|------------|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>8.800.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 1          | Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |             | -                      | -                      |
| 2          | Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |             | -                      | -                      |
| 3          | Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        |             | -                      | -                      |
| 4          | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 334        |             | -                      | -                      |
| 5          | Phải trả dài hạn nội bộ                      | 335        |             | -                      | -                      |
| 6          | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        | V18         | -                      | -                      |
| 7          | Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.17        | -                      | -                      |
| 8          | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.17        | 8.800.000.000          | -                      |
| 9          | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341        |             | -                      | -                      |
| 10         | Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342        | V.16        | -                      | -                      |
| 11         | Quỹ phát triển khoa học công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>B.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>77.135.958.560</b>  | <b>79.164.139.199</b>  |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>77.135.958.560</b>  | <b>79.164.139.199</b>  |
| 1          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 40.500.000.000         | 40.500.000.000         |
| 2          | Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 20.354.652.347         | 20.354.652.347         |
| 3          | Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 4          | Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (573.800.000)          | (573.800.000)          |
| 5          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 6          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 7          | Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 8.642.975.684          | 8.642.975.684          |
| 8          | Quỹ dự phòng tài chính                       | 419        |             | -                      | -                      |
| 9          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | -                      | -                      |
| 10         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 5.212.130.529          | 7.240.311.168          |
| -          | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             | 2.429.542.524          | 4.767.744.542          |
| -          | LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 2.782.588.005          | 2.472.566.626          |
| 11         | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản             | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1          | Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2          | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                      | -                      |
|            | <b>Tổng cộng Nguồn vốn (400=300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>199.115.831.124</b> | <b>151.997.439.804</b> |

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người Lập Biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Thu Hiền

Tổng Giám Đốc



Lý Chí Đức

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính : VNĐ

| TT | Chỉ tiêu                                                      | Mã số | TM    | Quý IV năm 2024 | Quý IV năm 2023 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2024 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2023 |
|----|---------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 1     |       | 300.343.682.380 | 229.973.891.510 | 908.245.631.120                               | 810.343.913.079                               |
| 2  | Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 2     |       | -               | -               | -                                             | -                                             |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)    | 10    | VI.22 | 300.343.682.380 | 229.973.891.510 | 908.245.631.120                               | 810.343.913.079                               |
| 4  | Giá vốn hàng bán                                              | 11    | VI.23 | 282.043.823.882 | 218.234.369.595 | 862.240.328.006                               | 772.662.594.559                               |
| 5  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |       | 18.299.858.498  | 11.739.521.915  | 46.005.303.114                                | 37.681.318.520                                |
| 6  | Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | VI.24 | 228.455.169     | 491.077.781     | 855.526.993                                   | 1.383.365.047                                 |
| 7  | Chi phí tài chính                                             | 22    | VI.25 | 148.095.507     | 12.772.603      | 305.177.433                                   | 280.939.051                                   |
|    | Trong đó: Lãi vay phải trả                                    | 23    |       | 93.796.347      | 12.772.603      | 257.799.526                                   | 21.042.126                                    |
| 8  | Chi phí bán hàng                                              | 24    |       | 13.446.508.682  | 10.579.188.566  | 36.635.111.124                                | 34.477.406.381                                |
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 25    |       | 3.154.281.031   | 1.479.237.383   | 6.255.898.529                                 | 4.379.794.851                                 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-24-25)} | 30    |       | 1.779.428.447   | 159.401.144     | 3.664.643.021                                 | (73.456.716)                                  |
| 11 | Thu nhập khác                                                 | 31    |       | 267.565.081     | 75.876.742      | 716.842.647                                   | 3.156.532.884                                 |
| 12 | Chi phí khác                                                  | 32    |       | 559.897.736     | (9.683.728)     | 775.845.054                                   | 59.547.097                                    |
| 13 | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                     | 40    | VI.26 | (292.332.655)   | 85.560.470      | (59.002.407)                                  | 3.096.985.787                                 |
| 14 | Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                          | 50    |       | 1.487.095.792   | 244.961.614     | 3.605.640.614                                 | 3.023.529.071                                 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN                                             |       |       | -               | -               | -                                             | -                                             |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | VI.27 | 494.884.322     | 303.131.394     | 934.516.969                                   | 839.964.121                                   |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    |       | (111.464.360)   | (289.001.676)   | (111.464.360)                                 | (289.001.676)                                 |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)                                 | 60    |       | 992.211.470     | (58.169.780)    | 2.671.123.645                                 | 2.183.564.950                                 |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)                              | 60    |       | 1.103.675.830   | 230.831.896     | 2.782.588.005                                 | 2.472.566.626                                 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                  | 70    |       | 275             | 58              | 694                                           | 616                                           |

Người Lập Biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Kế Toán Trưởng

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Lý Chí Đức

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, P.Nguyễn Du, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà Nội  
(COKYVINA)

QUÝ 4 NĂM 2024

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số     | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2023 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|----|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>I.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |    |                                            |                                            |
| 1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 1         |    | 473.689.653.705                            | 370.971.802.585                            |
| 2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 2         |    | (156.041.276.093)                          | (35.608.982.216)                           |
| 3.Tiền chi trả cho người lao động                                   | 3         |    | (189.335.615.655)                          | (162.687.395.195)                          |
| 4.Tiền chi trả lãi vay                                              | 4         |    | (111.566.660)                              | (16.539.046)                               |
| 5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 5         |    | (947.863.589)                              | (595.173.796)                              |
| 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 6         |    | 207.248.535.963                            | 57.197.155.342                             |
| 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 7         |    | (354.158.331.678)                          | (210.611.068.257)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                | <b>20</b> |    | <b>(19.656.464.007)</b>                    | <b>18.649.799.417</b>                      |
| <b>II.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |    | -                                          |                                            |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |    | (7.018.381.794)                            | (4.778.345.909)                            |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |    | -                                          | 6.219.090.908                              |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |    | -                                          | (21.400.000.000)                           |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |    | 13.200.000.000                             | 18.760.000.000                             |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |    | -                                          | -                                          |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |    | -                                          | -                                          |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |    | 226.395.349                                | 289.151.608                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> |    | <b>6.408.013.555</b>                       | <b>(910.103.393)</b>                       |
| <b>III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             |           |    | -                                          |                                            |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |    | -                                          | -                                          |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu         | 32        |    | -                                          | -                                          |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        |    | 15.830.587.863                             | 2.500.000.000                              |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        |    | (4.964.949.264)                            | (1.849.520.000)                            |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |    | -                                          | -                                          |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |    | (4.275.683.821)                            | (4.331.533.280)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 | <b>40</b> |    | <b>6.589.954.778</b>                       | <b>(3.681.053.280)</b>                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>                  | <b>50</b> |    | <b>(6.658.495.674)</b>                     | <b>14.058.642.744</b>                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>60</b> |    | <b>37.008.866.555</b>                      | <b>22.667.748.234</b>                      |
| <b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>      | <b>61</b> |    | <b>42.404.530</b>                          | <b>282.475.577</b>                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)</b>                | <b>70</b> |    | <b>30.392.775.411</b>                      | <b>37.008.866.555</b>                      |

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Vũ Thị Kim Thoa

Hoàng Thị Thu Hiền

Lý Chí Đức

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn  
Du, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội  
(COKYVINA)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: 49% vốn Nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị bưu chính viễn thông...
- Ngành nghề kinh doanh
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
  - Biến động kinh tế, chính trị trong nước và Quốc tế.
  - Biến động giá cả thị trường trong nước và Quốc tế.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký – Chứng từ.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá mua thực tế.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nghị định ND/59-CP.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.
  - Chi phí trả trước.
  - Chi phí khác.
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
  - Doanh thu bán hàng hoá
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
  - Doanh thu hoạt động tài chính.
  - Doanh thu bán thành phẩm
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                                            |                       |                       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 01- Tiền                                                   | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Tiền mặt                                                 | 923.477.375           | 1.373.368.049         |
| - Tiền gửi ngân hàng                                       | 28.469.298.036        | 30.135.498.506        |
| - Các khoản tương đương tiền                               | 1.000.000.000         | 5.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>30.392.775.411</b> | <b>37.008.866.555</b> |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính                             | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         |                       | 0                     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                       | 0                     | 13.200.000.000        |
| Chứng khoán kinh doanh                                     | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>0</b>              | <b>13.200.000.000</b> |
| b/ Đầu tư tài chính dài hạn khác:                          | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                       | 24.188.455.000        | 24.188.455.000        |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                  | 0                     | 0                     |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                               | 0                     | 0                     |
| - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                        | (10.171.864.348)      | (10.178.840.302)      |
| - Trái phiếu                                               | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>14.016.590.652</b> | <b>14.009.614.698</b> |
| 03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng                       | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Phải thu của khách hàng ngắn hạn                         | 63.850.856.212        | 32.874.093.408        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>63.850.856.212</b> | <b>32.874.093.408</b> |
| <i>Trong đó : phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | <i>44.503.009.964</i> | <i>20.136.055.026</i> |
| <i>( chi tiết tại thuyết minh số VII.4)</i>                |                       |                       |
| 04- Trả trước cho người bán ngắn hạn                       | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 5.261.617.132         | 4.250.224.521         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>5.261.617.132</b>  | <b>4.250.224.521</b>  |
| 05- Phải thu ngắn hạn khác                                 | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Ký cược. Ký quỹ ngắn hạn                                 | 6.872.998.994         | 6.719.150.374         |
| - Tạm ứng                                                  | 2.199.688.208         | 2.124.795.609         |
| - Lãi tiền gửi dự thu                                      | 181.122.719           | 306.369.527           |
| - Phải thu khác                                            | 9.904.232.454         | 5.881.893.378         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>19.158.042.375</b> | <b>15.032.208.888</b> |

Trong đó : phải thu khác là các bên liên quan  
( chi tiết tại thuyết minh số VII.4)

1.159.061.185

| 06- Hàng tồn kho                 | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Hàng đi đường                  | 0                     |                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 3.405.315.980         | 3.121.558.340        |
| - Công cụ, dụng cụ               | 0                     | 0                    |
| - Chi phí SX, kinh doanh dở dang | 11.533.671.732        | 3.960.942.136        |
| - Thành phẩm                     | 218.960.078           | 77.232.232           |
| - Hàng hoá                       | 22.956.069.071        | 304.333.584          |
| - Dự phòng giảm giá HTK          | (100.585.306)         | (100.585.306)        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>38.013.431.555</b> | <b>7.363.480.986</b> |

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

| 07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Cuối kỳ           | Đầu năm           |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thuế xuất. Nhập khẩu                  | 0                 |                   |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 7.349.695         | 30.158.183        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 0                 | 0                 |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước      | 6.100.000         | 0                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b>13.449.695</b> | <b>30.158.183</b> |

| 08- Phải thu dài hạn khác     | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn     | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác | 0                    | 0                    |
| - Cho vay không có lãi        | 0                    | 0                    |
| - Phải thu dài hạn khác       | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> |

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Máy móc thiết bị và thiết bị quản lý | Tổng cộng             |
|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                        |                                 |                                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>21.784.961.614</b>  | <b>61.512.089.182</b>           | <b>4.871.233.845</b>                 | <b>88.168.284.641</b> |
| - Mua trong năm                 | -                      | 6.940.981.794                   | 77.400.000                           | 7.018.381.794         |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành       | -                      | -                               | -                                    | -                     |
| - Tăng khác                     | 5.006.454.040          | -                               | -                                    | 5.006.454.040         |
| - Chuyển sang công cụ, dụng cụ  | -                      | -                               | -                                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                               | -                                    | -                     |
| - Giảm khác                     | (1.398.814.950)        | (122.636.364)                   | -                                    | (1.521.451.314)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>25.392.600.704</b>  | <b>68.330.434.612</b>           | <b>4.948.633.845</b>                 | <b>98.671.669.161</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                        |                                 |                                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>16.163.736.376</b>  | <b>48.502.423.422</b>           | <b>4.654.585.833</b>                 | <b>69.320.745.631</b> |
| - Khấu hao trong năm            | 703.956.040            | 5.848.223.233                   | 136.528.637                          | 6.688.707.910         |
| - Tăng khác                     | 2.048.318.232          | -                               | -                                    | 2.048.318.232         |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                               | -                                    | -                     |
| - Giảm do đo                    | -                      | -                               | -                                    | -                     |
| - Giảm khác                     | (905.899.187)          | -                               | -                                    | (905.899.187)         |

|                                   |                |                |               |                |
|-----------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| Số dư cuối năm                    | 18.010.111.461 | 54.350.646.655 | 4.791.114.470 | 77.151.872.586 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                |                |               |                |
| - Tại ngày đầu năm                | 5.621.225.238  | 13.009.665.760 | 216.648.012   | 18.847.539.010 |
| - Tại ngày cuối năm               | 7.382.489.243  | 13.979.787.957 | 157.519.375   | 21.519.796.575 |

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|----------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                   |                  |                   |               |
| Số dư đầu năm                    | 8.203.451.250     | 0                | 0                 | 8.203.451.250 |
| - Mua trong năm                  | 0                 | 0                | 0                 | 0             |
| - Tặng khác                      | 0                 | 0                | 0                 | 0             |
| - Thanh lý, nhượng bán           | 0                 | 0                | 0                 | 0             |
| - Giảm khác                      | 0                 | 0                | 0                 | 0             |
| Số dư cuối năm                   | 8.203.451.250     | 0                | 0                 | 8.203.451.250 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                  |                   |               |
| Số dư đầu năm                    | 0                 | 0                | 0                 | 0             |
| - Khấu hao trong năm             | 0                 | 0                | 0                 | 0             |
| - Tặng khác                      | 0                 | 0                | 0                 | 0             |
| - Thanh lý, nhượng bán           | 0                 | 0                | 0                 | 0             |
| - Giảm khác                      | 0                 | 0                | 0                 | 0             |
| Số dư cuối năm                   | 0                 | 0                | 0                 | 0             |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                  |                   |               |
| - Tại ngày đầu năm               | 8.203.451.250     | 0                | 0                 | 8.203.451.250 |
| - Tại ngày cuối năm              | 8.203.451.250     | 0                | 0                 | 8.203.451.250 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

|                                            |                       |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 11- Phải trả người bán ngắn hạn            | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Phải trả người bán ngắn hạn              | 43.832.432.675        | 14.636.635.623        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>43.832.432.675</b> | <b>14.636.635.623</b> |
| trong đó: phải trả người bán bên liên quan | 22.763.337.120        | 1.626.424.320         |

|                                         |                       |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Thuế giá trị gia tăng                 | 7.313.724.205         | 9.926.354.590         |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt                | 0                     | 0                     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                  | 0                     | 0                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 490.090.840           | 292.907.089           |
| - Thuế TN cá nhân                       | 2.370.422.082         | 1.554.587.280         |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất, khác   | 0                     | 19.000.000            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>10.174.237.127</b> | <b>11.792.848.959</b> |

|                                                            |         |         |
|------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 13- Chi phí phải trả ngắn hạn                              | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | 0       | 0       |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                | 0       | 0       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                 | 0       | 0       |

|                                                 |                       |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí phải trả khác                         | 4.988.465.850         | 5.534.554.385         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.988.465.850</b>  | <b>5.534.554.385</b>  |
| 14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác |                       |                       |
|                                                 | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                   | 0                     | 0                     |
| - Kinh phí công đoàn                            | 2.430.870.002         | 2.600.548.688         |
| - Bảo hiểm xã hội                               | 274.576.808           | 149.660.975           |
| - Bảo hiểm y tế                                 | 80.877.072            | 131.775.670           |
| - Phải trả khác                                 | 16.278.387.971        | 16.278.950.429        |
| - Quỹ chính sách xã hội, BHTN                   | 29.237.206            | 32.474.904            |
| - Ký quỹ, ký cược NH                            | 152.572.000           | 0                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác             | 11.728.718.907        | 8.041.399.257         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>30.975.239.966</b> | <b>27.234.809.923</b> |
| 15- Vay và nợ ngắn hạn                          |                       |                       |
|                                                 | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Vay ngắn hạn                                  | 3.465.638.599         | 1.400.000.000         |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                        | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.465.638.599</b>  | <b>1.400.000.000</b>  |
| 16 - Các khoản dự phòng                         |                       |                       |
|                                                 | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Dự phòng bảo hành ngắn hạn                    | 1.379.952.400         | 0                     |
| - Dự phòng bảo hành dài hạn                     | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.379.952.400</b>  | <b>0</b>              |
| 17 - Vay và nợ dài hạn                          |                       |                       |
|                                                 | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| a - Vay dài hạn                                 | 0                     | 0                     |
| - Vay ngân hàng                                 | 0                     | 0                     |
| b - Nợ dài hạn                                  | 0                     | 0                     |
| - Thuê tài chính                                | 0                     | 0                     |
| - Nợ dài hạn khác                               | 8.800.000.000         | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>8.800.000.000</b>  | <b>0</b>              |
| 18- Doanh thu chưa thực hiện                    |                       |                       |
|                                                 | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 6.413.590.511         | 4.289.422.372         |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>6.413.590.511</b>  | <b>4.289.422.372</b>  |

19 - Vốn chủ sở hữu  
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ Đầu tư PT, quỹ dự phòng TC và quỹ khác | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| A                           | 1                         | 2                     | 3                    | 4                                          | 5                        | 6                     |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>40.500.000.000</b>     | <b>20.354.652.347</b> | <b>(573.800.000)</b> | <b>11.642.975.684</b>                      | <b>7.240.311.168</b>     | <b>79.164.139.199</b> |
| - Lãi trong kỳ              | -                         | -                     | -                    | -                                          | 2.782.588.005            | 2.782.588.005         |
| lợi nhuận của các chi nhánh | -                         | -                     | -                    | -                                          | -                        | -                     |
| - Giảm trích quỹ năm 2023   | -                         | -                     | -                    | -                                          | (397.568.644)            | (397.568.644)         |
| - Chi cổ tức năm 2023       | -                         | -                     | -                    | -                                          | (4.413.200.000)          | (4.413.200.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>40.500.000.000</b>     | <b>20.354.652.347</b> | <b>(573.800.000)</b> | <b>11.642.975.684</b>                      | <b>5.212.130.529</b>     | <b>77.135.958.560</b> |

|                                        |                       |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Vốn góp của Nhà nước 49%             | 19.845.000.000        | 19.845.000.000        |
| - Vốn góp của đối tượng khác 51%       | 20.655.000.000        | 20.655.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>40.500.000.000</b> | <b>40.500.000.000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

|                                                                                 |         |         |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                     |         |         |
| + Vốn góp đầu năm                                                               | 0       | 0       |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                        | 0       | 0       |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                        | 0       | 0       |
| + Vốn góp cuối năm                                                              |         |         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                     |         |         |

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

|                                       |           |           |
|---------------------------------------|-----------|-----------|
| đ - Cổ phiếu                          | Cuối kỳ   | Đầu năm   |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.050.000 | 4.050.000 |
| <i>Số lượng cổ</i>                    | 4.050.000 | 4.050.000 |
| + Cổ phiếu                            | 4.050.000 | 4.050.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                     | ...       | ...       |

|                                       |               |               |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| <i>Số lượng cổ phiếu được mua lại</i> | <b>38.000</b> | <b>38.000</b> |
|---------------------------------------|---------------|---------------|

|                      |        |        |
|----------------------|--------|--------|
| + Cổ phiếu phổ thông | 38.000 | 38.000 |
|----------------------|--------|--------|

|                   |     |     |
|-------------------|-----|-----|
| + Cổ phiếu ưu đãi | ... | ... |
|-------------------|-----|-----|

|                                          |                  |                  |
|------------------------------------------|------------------|------------------|
| - <i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i> | <b>4.012.000</b> | <b>4.012.000</b> |
|------------------------------------------|------------------|------------------|

|                      |           |           |
|----------------------|-----------|-----------|
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.012.000 | 4.012.000 |
|----------------------|-----------|-----------|

|                   |     |     |
|-------------------|-----|-----|
| + Cổ phiếu ưu đãi | ... | ... |
|-------------------|-----|-----|

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

|                              |               |               |
|------------------------------|---------------|---------------|
| e - Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
| - Quỹ đầu tư phát triển:     | 8.642.975.684 | 8.642.975.684 |
| - Quỹ dự phòng tài chính:    | 0             | 0             |

\* **Ghi chú: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Doanh nghiệp không tiếp tục trích**

Quỹ dự phòng tài chính. Chủ sở hữu doanh nghiệp ra quyết định chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển

áp dụng từ 01/01/2015

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20 - Nguồn kinh phí

|                                               |            |            |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| 21 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
| - Ngoại tệ các loại                           |            |            |
| EUR                                           | 121,909,68 | 121.925,99 |
| USD                                           | 11,149,83  | 101.921,03 |

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                                                 |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(Mã số 01).                 | Quý 4/2024             | Quý 4/2023             |
| <b>Trong đó:</b>                                                                | <b>300.343.682.380</b> | <b>167.510.806.680</b> |
| - Doanh thu bán hàng hoá,thành phẩm                                             | 48.687.862.779         | 1.116.159.064          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                    | 251.655.819.601        | 166.394.647.616        |
| - Doanh thu thiết bị máy CN                                                     | 0                      | 0                      |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ                                             | 0                      | 0                      |
| 23 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)                                                | Quý 4/2024             | Quý 4/2023             |
| - Giá vốn của hàng hoá,thành phẩm                                               | 41.129.094.323         | 1.103.064.863          |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                                                      | 240.914.729.559        | 157.281.422.937        |
| - Dự phòng giảm giá                                                             | 0                      | 0                      |
| -Hoàn nhập dự phòng                                                             | 0                      | 0                      |
| - Giá vốn thiết bị máy CN                                                       | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>282.043.823.882</b> | <b>158.384.487.800</b> |
| 24 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)                                   | Quý 4/2024             | Quý 4/2023             |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                    | 194.690.473            | 295.249.419            |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                    | 0                      | 0                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                   | 0                      | 0                      |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                              | 0                      | 0                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                            | 15.144.696             | 26.395                 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                          | 0                      | 192.627.441            |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                         | 0                      | 0                      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                            | 18.620.000             | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>228.455.169</b>     | <b>487.903.255</b>     |
| 25 - Chi phí tài chính (Mã số 22)                                               | Quý 4/2024             | Quý 4/2023             |
| - Lãi tiền vay                                                                  | 49.463.014             | 0                      |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư                                                     | 0                      | 0                      |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                             | 0                      | 0                      |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                               | 0                      | 0                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                             | 14.736.646             | 0                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                           | 83.895.847             | 0                      |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                          | -                      | 0                      |
| - Chi phí tài chính khác                                                        | 0                      |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>148.095.507</b>     | <b>0</b>               |
| 26- Lợi nhuận khác                                                              | Quý 4/2024             | Quý 4/2023             |
| -Thu nhập khác                                                                  | 267.565.081            | 95.964.499             |
| - Chi phí khác                                                                  | 559.897.736            | (12.683.728)           |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>(292.332.655)</b>   | <b>108.648.227</b>     |
| 27 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                               | Quý 4/2024             | Quý 4/2023             |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 494.884.322            | 298.883.085            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                      | (111.464.860)          | (289.001.676)          |

VII - Những thông tin khác:

## Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ

### 1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

### 2. Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Bao gồm

Viễn thông các tỉnh, thành

Tổng công ty hạ tầng mạng (VNPT-Net)

Công ty công nghệ thông tin VNPT(VNPT-IT)

Bệnh viện Bưu điện

Bệnh viện Đa khoa Bưu điện

### 3.Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam, bao gồm:

Tổng công ty dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone)

Tổng công ty truyền thông (VNPT-Media)

Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh

Công ty TNHH một thành viên Cấp quang

Công ty cổ phần công nghệ công nghiệp Bưu chính viễn thông (VNPT Technology)

Công ty cổ phần dịch vụ viễn thông và in Bưu điện

Công ty Cổ phần Viễn thông - tin học Bưu điện CT-IN

Công ty cổ phần cáp quang Việt Nam VINA-òc

Công ty cổ phần các hệ thống viễn thông VINECO

Công ty Cổ phần viễn thông TELVINA Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn Thông

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn Thông

Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV

Công ty TNHH Sản xuất thiết bị viễn thông

Công ty Cổ phần vật tư Bưu điện (POTMASCO)

Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bưu chính viễn thông Vũng Tàu

Công ty Cổ phần những trang vàng Việt Nam

Công ty Cổ phần xây lắp Bưu điện Huế

Công ty Cổ phần phát triển viễn thông Bắc Miền Trung

Công ty Cổ phần tư vấn- Đầu tư và phát triển Bưu điện Hà nội

Công ty Cổ phần thiết kế viễn thông tin học Đà Nẵng

Công ty cổ phần KASATI

Công ty Cổ phần VNPT Global- Hồng Kông

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF)

Công ty Cổ phần truyền thông quảng cáo đa phương tiện (SMJ)

Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện.....

### 4.Giao dịch các bên liên quan

#### a. Số dư các bên liên quan

#### Phải thu khách hàng

|                                          | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT      | 9.860.331.641         | 8.239.368.084         |
| Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh       | 18.439.417.210        | 10.530.247.222        |
| Bệnh viện Bưu điện                       | 222.326.834           | 0                     |
| Bệnh viện đa khoa Bưu điện               | 99.243.381            | 0                     |
| Công ty Công nghệ thông tin VNPT         | 10.290.735.160        | 73.984.000            |
| Tổng công ty dịch vụ viễn thông          | 455.774.580           | -                     |
| Tổng công ty hạ tầng mạng                | 2.917.779.175         | 1.113.406.922         |
| Công ty cổ phần cáp và thiết bị Bưu điện | 179.048.798           | 179.048.798           |
| Tổng công ty truyền thông                | 580.094.787           |                       |
| Ban quản lý dự án hạ tầng 1              | 276.220.800           |                       |
| Ban quản lý dự án hạ tầng 2              | 891.733.598           |                       |
| Công ty CP Thiết bị Bưu điện - POT       | 290.304.000           |                       |
| TRUNG TÂM VNPT-IT KHU VỰC 2 ,3           | 0                     |                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>44.503.009.964</b> | <b>20.136.055.026</b> |

|                                                       |                       |                      |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                                  |                       |                      |
| Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh                    |                       | 935.483.848          |
| Bệnh viện Bưu điện                                    |                       | 24.055.600           |
| Bệnh viện đa khoa Bưu điện                            |                       | 25.630.450           |
| CN Tổng công ty dịch vụ viễn thông                    |                       | 36.871.890           |
| Công ty công nghệ thông tin VNPT, dư nợ phải trả khác |                       | 137.019.397          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>0</b>              | <b>1.159.061.185</b> |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                         |                       |                      |
| Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT                   | 0                     | 138.978.427          |
| Công ty Cổ phần vật tư Bưu điện (POTMASCO)            | 22.763.337.120        |                      |
| Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV                 | 0                     | 1.487.445.893        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>22.763.337.120</b> | <b>1.626.424.320</b> |

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người Lập Biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Thu Hiền

Tổng Giám Đốc



Lý Chí Đức

Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNPT)  
COKYVINA JSC

**consolidated statement**

**cokyvina**  
Quarter 4-2024

Ha Noi - January-2025

## DN- ACCOUNTING BALANCE SHEET

As at December 31, 2024

Unit: VND

| TT          | Target                                                      | CODE       | NOTE         | End of term            | Beginning of term      |
|-------------|-------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
|             | <b>CURRENT ASSETS</b>                                       |            |              |                        |                        |
| <b>A.</b>   | <b>CURRENT ASSETS(100 = 110+120+130+140+150)</b>            | <b>100</b> |              | <b>150.546.712.158</b> | <b>102.701.526.177</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Cash and cash equivalents</b>                            | <b>110</b> | <b>V.01</b>  | <b>30.392.775.411</b>  | <b>37.008.866.555</b>  |
| 1           | Cash                                                        | 111        |              | 29.392.775.411         | 31.508.866.555         |
| 2           | Cash equivalents                                            | 112        |              | 1.000.000.000          | 5.500.000.000          |
| <b>II.</b>  | <b>Short-term financial investments</b>                     | <b>120</b> | <b>V.02a</b> | <b>-</b>               | <b>13.200.000.000</b>  |
| 1           | Trading securities                                          | 121        |              | -                      | -                      |
| 2           | Provision for decrease in value of trading securities       | 122        |              | -                      | -                      |
| 3           | Investments held to maturity                                | 123        |              | -                      | 13.200.000.000         |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                          | <b>130</b> |              | <b>80.761.955.641</b>  | <b>44.449.034.523</b>  |
| 1           | Short-term trade receivable                                 | 131        | <b>V.03</b>  | 63.850.856.212         | 32.874.093.408         |
| 2           | Short-term advances to suppliers                            | 132        | <b>V.04</b>  | 5.261.617.132          | 4.250.224.521          |
| 3           | Short-term inter-company receivables                        | 133        |              | -                      | -                      |
| 4           | Receivable according to construction contract plan progress | 134        |              | -                      | -                      |
| 5           | Short-term loan receivables                                 | 135        |              | -                      | -                      |
| 6           | Other short-term receivables                                | 136        | <b>V.05</b>  | 19.158.042.375         | 15.032.208.888         |
| 7           | Shortage of assets awaiting resolution                      | 137        |              | (7.508.560.078)        | (7.707.492.294)        |
| 8           | Shortage of assets awaiting resolution                      | 139        |              | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Inventories</b>                                          | <b>140</b> | <b>V.06</b>  | <b>38.013.431.555</b>  | <b>7.363.480.986</b>   |
| 1           | Inventories                                                 | 141        |              | 38.114.016.861         | 7.464.066.292          |
| 2           | Provision against devaluation of inventories                | 149        |              | (100.585.306)          | (100.585.306)          |
| <b>V.</b>   | <b>Other current assets</b>                                 | <b>150</b> |              | <b>1.378.549.551</b>   | <b>680.144.113</b>     |
| 1           | Short-term prepaid expenses                                 | 151        |              | 1.348.499.348          | 601.001.134            |
| 2           | Deductible VAT                                              | 152        |              | 16.600.508             | 48.984.796             |
| 3           | Taxes and other revenues to the state                       | 153        | <b>V.07</b>  | 13.449.695             | 30.158.183             |
| 4           | Purchase and resale of government bonds                     | 154        |              | -                      | -                      |
| 5           | Other short-term assets                                     | 155        |              | -                      | -                      |
| <b>B.</b>   | <b>NON-CURRENT ASSETS<br/>(200=210+220+240+250+260)</b>     | <b>200</b> |              | <b>48.569.118.966</b>  | <b>49.295.913.627</b>  |
| <b>I.</b>   | <b>Long - terms receivables</b>                             | <b>210</b> | <b>V08</b>   | <b>2.000.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>   |
| 1           | Long-term trade receivables                                 | 211        |              | -                      | -                      |
| 2           | Long-term advances to supplies                              | 212        |              | -                      | -                      |
| 3           | Operating capital provided to affiliates                    | 213        |              | -                      | -                      |
| 4           | Long-term inter-company receivables                         | 214        |              | -                      | -                      |
| 5           | Receivables from long-term loans                            | 215        |              | -                      | -                      |
| 6           | Other long-term receivables                                 | 216        |              | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |

|             |                                                          |             |              |                        |                          |
|-------------|----------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------|--------------------------|
| 7           | Provision for doubtful long-term receivables             | 219         |              | -                      | -                        |
| <b>II.</b>  | <b>Fixed assets</b>                                      | <b>220</b>  |              | <b>29.723.247.825</b>  | <b>27.050.990.260</b>    |
| 1           | Tangible fixed assets                                    | 221         | V.09         | 21.519.796.575         | 18.847.539.010           |
| -           | Cost                                                     | 222         |              | 98.671.669.161         | 88.168.284.641           |
| -           | Accumulated Depreciation                                 | 223         |              | (77.151.872.586)       | (69.320.745.631)         |
| 2           | Intangible fixed assets                                  | 224         |              | -                      | -                        |
| -           | Cost                                                     | 225         |              | -                      | -                        |
| -           | Accumulated Amortization                                 | 226         |              | -                      | -                        |
| 3           | Investment property                                      | 227         | V.10         | 8.203.451.250          | 8.203.451.250            |
| -           | Cost                                                     | 228         |              | 8.203.451.250          | 8.203.451.250            |
| -           | Accumulated Depreciation                                 | 229         |              | -                      | -                        |
| <b>III.</b> | <b>Investment property</b>                               | <b>230</b>  |              | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| -           | Cost                                                     | 231         |              | -                      | -                        |
| -           | Accumulated Depreciation                                 | 232         |              | -                      | -                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Long-term assets in progress</b>                      | <b>240</b>  |              | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 1           | Long-term work in progress                               | 241         |              | -                      | -                        |
| 2           | Construction in progress                                 | 242         |              | -                      | -                        |
| <b>V.</b>   | <b>Long-term financial investments</b>                   | <b>250</b>  | <b>V.02b</b> | <b>14.016.590.652</b>  | <b>14.009.614.698</b>    |
| 1           | Investments in subsidiaries                              | 251         |              | -                      | -                        |
| 2           | Investments in joint ventures and associates             | 252         |              | -                      | -                        |
| 3           | Investments in other units                               | 253         |              | 24.188.455.000         | 24.188.455.000           |
| 4           | Provisions for long-term financial investments           | 254         |              | (10.171.864.348)       | (10.178.840.302)         |
| 5           | Investments held to maturity                             | 255         |              | -                      | -                        |
| <b>VI</b>   | <b>Other long-term assets</b>                            | <b>260</b>  |              | <b>2.829.280.489</b>   | <b>6.235.308.669</b>     |
| 1           | Long-term prepaid expenses                               | 261         |              | 2.092.586.485          | 5.610.079.025            |
| 2           | Deferred income tax assets                               | 262         |              | 736.694.004            | 625.229.644              |
| 3           | Long term equipment, supplies and spare parts            | 263         |              | -                      | -                        |
| 4           | Other long-term assets                                   | 268         |              | -                      | -                        |
|             | <b>TOTAL ASSETS (270 = 100+200)</b>                      |             |              | <b>199.115.831.124</b> | <b>151.997.439.804</b>   |
|             | <b>LIABILITIES</b>                                       | <b>CODE</b> | <b>NOTE</b>  | <b>End of term</b>     | <b>Beginning of term</b> |
| <b>A.</b>   | <b>LIABILITIES (300=310+330)</b>                         | <b>300</b>  |              | <b>121.979.872.564</b> | <b>72.833.300.605</b>    |
| <b>I.</b>   | <b>Current liabilities</b>                               | <b>310</b>  |              | <b>113.179.872.564</b> | <b>72.833.300.605</b>    |
| 1           | Short-term trade accounts payable                        | 311         | V11          | 43.832.432.675         | 14.636.635.623           |
| 2           | Short-term advances from customers                       | 312         |              | 6.996.363.811          | 1.956.683.547            |
| 3           | Taxes and other payables to State                        | 313         | V12          | 10.174.237.127         | 11.792.848.959           |
| 4           | Short-term payables to employees                         | 314         |              | 4.495.967.882          | 5.649.064.030            |
| 5           | Short-term accrued expenses                              | 315         | V13          | 4.988.465.850          | 5.534.554.385            |
| 6           | Short-term inter-company payables                        | 316         |              | -                      | -                        |
| 7           | Payable according to construction contract plan progress | 317         |              | -                      | -                        |
| 8           | Short-term unearned revenue                              | 318         | V18          | 6.413.590.511          | 4.289.422.372            |
| 9           | Other current payables                                   | 319         | V14          | 30.975.239.966         | 27.234.809.923           |
| 10          | Short-term loans and financial leases                    | 320         | V15          | 3.465.638.599          | 1.400.000.000            |
| 11          | Provision for short term payables                        | 321         | V16          | 1.379.952.400          | -                        |
| 12          | Bonus and welfare funds                                  | 322         |              | 457.983.743            | 339.281.766              |

|            |                                                                                |            |      |                        |                        |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 13         | Transactions to buy and sell Government bonds                                  | 324        |      | -                      | -                      |
| <b>II.</b> | <b>Long - term liabilities</b>                                                 | <b>330</b> |      | <b>8.800.000.000</b>   | -                      |
| 1          | Long-term trade accounts payable                                               | 331        |      | -                      | -                      |
| 2          | Long-term advances from customers                                              | 332        |      | -                      | -                      |
| 3          | Long-term accrued expenses                                                     | 333        |      | -                      | -                      |
| 4          | Internally payable business capital                                            | 334        |      | -                      | -                      |
| 5          | Long-term inter-company payables                                               | 335        |      | -                      | -                      |
| 6          | Long-term unearned revenue                                                     | 336        | V18  | -                      | -                      |
| 7          | Other long-term payables                                                       | 337        | V.17 | -                      | -                      |
| 8          | Long-term loans and financial leases                                           | 338        | V.17 | 8.800.000.000          | -                      |
| 9          | Deferred income tax                                                            | 341        |      | -                      | -                      |
| 10         | Provision for long-term payables                                               | 342        | V.16 | -                      | -                      |
| 11         | Scientific and technological development fund                                  | 343        |      | -                      | -                      |
| <b>B.</b>  | <b>EQUITY (400=410+430)</b>                                                    | <b>400</b> |      | <b>77.135.958.560</b>  | <b>79.164.139.199</b>  |
| <b>I.</b>  | <b>Owner's equity</b>                                                          | <b>410</b> | V.19 | <b>77.135.958.560</b>  | <b>79.164.139.199</b>  |
| 1          | Paid-in capital                                                                | 411        |      | 40.500.000.000         | 40.500.000.000         |
| 2          | Share premium                                                                  | 412        |      | 20.354.652.347         | 20.354.652.347         |
| 3          | Other capital of owners                                                        | 414        |      | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 4          | Treasury shares                                                                | 415        |      | (573.800.000)          | (573.800.000)          |
| 5          | Differences upon asset revaluation                                             | 416        |      | -                      | -                      |
| 6          | Exchange differences                                                           | 417        |      | -                      | -                      |
| 7          | Investment and development fund                                                | 418        |      | 8.642.975.684          | 8.642.975.684          |
| 8          | Enterprise reorganization assistance fund                                      | 419        |      | -                      | -                      |
| 9          | Other equity fund                                                              | 420        |      | -                      | -                      |
| 10         | Investment and development fund                                                | 421        |      | 5.212.130.529          | 7.240.311.168          |
| -          | - Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period | 421A       |      | 2.429.542.524          | 4.767.744.542          |
| -          | - Undistributed post-tax profits of current period                             | 421B       |      | 2.782.588.005          | 2.472.566.626          |
| 11         | Capital expenditure fund                                                       | 422        |      | -                      | -                      |
| <b>II.</b> | <b>Other resources and funds</b>                                               | <b>430</b> |      | -                      | -                      |
| 1          | Funding                                                                        | 432        |      | -                      | -                      |
| 2          | Funds formed fixed assets                                                      | 432        |      | -                      | -                      |
|            | <b>Total Capital Resources (400=300+400)</b>                                   | <b>440</b> |      | <b>199.115.831.124</b> | <b>151.997.439.804</b> |

Hanoi, 20 January 2024

Preparer



Vu Thi Kim Thoa

Chief Accountant



Hoang Thi Thu Hien

General Director



Ly Chi Duc

DN - GENERAL BUSINESS RESULTS REPORT

Unit: VND

| TT | Target                                                              | CO<br>DE | NOTE  | Fourth quarter<br>of 2024 | Fourth quarter<br>of 2023 | Cumulative<br>amount from the<br>beginning of the<br>year to the end of<br>the fourth<br>quarter of 2024 | Cumulative<br>amount from the<br>beginning of the<br>year to the end of<br>the fourth quarter<br>of 2023 |
|----|---------------------------------------------------------------------|----------|-------|---------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Gross sales of merchandise and services                             | 1        |       | 300.343.682.380           | 229.973.891.510           | 908.245.631.120                                                                                          | 810.343.913.079                                                                                          |
| 2  | Deductions                                                          | 2        |       | -                         | -                         | -                                                                                                        | -                                                                                                        |
| 3  | Net sales of merchandise and services<br>(10= 01-02)                | 10       | VI.22 | 300.343.682.380           | 229.973.891.510           | 908.245.631.120                                                                                          | 810.343.913.079                                                                                          |
| 4  | Cost of goods sold                                                  | 11       | VI.23 | 282.043.823.882           | 218.234.369.595           | 862.240.328.006                                                                                          | 772.662.594.559                                                                                          |
| 5  | Gross profit from sales of merchandise<br>and services (20 = 10-11) | 20       |       | 18.299.858.498            | 11.739.521.915            | 46.005.303.114                                                                                           | 37.681.318.520                                                                                           |
| 6  | Financial income                                                    | 21       | VI.24 | 228.455.169               | 491.077.781               | 855.526.993                                                                                              | 1.383.365.047                                                                                            |
| 7  | Financial expenses                                                  | 22       | VI.25 | 148.095.507               | 12.772.603                | 305.177.433                                                                                              | 280.939.051                                                                                              |
|    | In which: Interest expenses                                         | 23       |       | 93.796.347                | 12.772.603                | 257.799.526                                                                                              | 21.042.126                                                                                               |
| 8  | Selling expenses                                                    | 24       |       | 13.446.508.682            | 10.579.188.566            | 36.635.111.124                                                                                           | 34.477.406.381                                                                                           |
| 9  | General and administration expenses                                 | 25       |       | 3.154.281.031             | 1.479.237.383             | 6.255.898.529                                                                                            | 4.379.794.851                                                                                            |
| 10 | Operating profit{30=20+(21-22)-<br>(24+25)}                         | 30       |       | 1.779.428.447             | 159.401.144               | 3.664.643.021                                                                                            | (73.456.716)                                                                                             |
| 11 | Other income                                                        | 31       |       | 267.565.081               | 75.876.742                | 716.842.647                                                                                              | 3.156.532.884                                                                                            |
| 12 | Other expenses                                                      | 32       |       | 559.897.736               | (9.683.728)               | 775.845.054                                                                                              | 59.547.097                                                                                               |
| 13 | Profit (Loss) from other activities (40=3                           | 40       | VI.26 | (292.332.655)             | 85.560.470                | (59.002.407)                                                                                             | 3.096.985.787                                                                                            |
| 14 | Accounting profit (loss) before tax<br>(50=30+40)                   | 50       |       | 1.487.095.792             | 244.961.614               | 3.605.640.614                                                                                            | 3.023.529.071                                                                                            |
| 15 | Current income tax expense                                          |          |       | -                         | -                         | -                                                                                                        | -                                                                                                        |
| 15 | Deferred tax income/(expense)                                       | 51       | VI.27 | 494.884.322               | 303.131.394               | 934.516.969                                                                                              | 839.964.121                                                                                              |
| 16 | Deferred tax income/(expense)                                       | 52       |       | (111.464.360)             | (289.001.676)             | (111.464.360)                                                                                            | (289.001.676)                                                                                            |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)                                       | 60       |       | 992.211.470               | (58.169.780)              | 2.671.123.645                                                                                            | 2.183.564.950                                                                                            |
| 17 | Net profit (loss) after income tax<br>(60=50-51-52)                 | 60       |       | 1.103.675.830             | 230.831.896               | 2.782.588.005                                                                                            | 2.472.566.626                                                                                            |
| 18 | Basic earnings per share                                            | 70       |       | 275                       | 58                        | 694                                                                                                      | 616                                                                                                      |

Preparer



Vu Thi Kim Thoa

Chief Accountant



Hoang Thi Thu Hien

Hanoi, 20 January 2024

General Director



Ly Chi Duc

(COKYVINA)

## DN - GENERAL CASH FLOW STATEMENT

Unit: VND

| ITEMS                                                                                   | CODE      | NOTE | Cumulative amount<br>from the beginning of<br>the year to the end of the<br>fourth quarter of 2024 | Cumulative amount<br>from the beginning of<br>the year to the end of<br>the fourth quarter of<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>i. Cash flow from operating activities</b>                                           |           |      |                                                                                                    |                                                                                                       |
| 1.Sales and other revenue                                                               | 1         |      | 473.689.653.705                                                                                    | 370.971.802.585                                                                                       |
| 2.Payments for suppliers                                                                | 2         |      | (156.041.276.093)                                                                                  | (35.608.982.216)                                                                                      |
| 3.Payment for employees                                                                 | 3         |      | (189.335.615.655)                                                                                  | (162.687.395.195)                                                                                     |
| 4.Interest paid                                                                         | 4         |      | (111.566.660)                                                                                      | (16.539.046)                                                                                          |
| 5.Corporate income tax paid                                                             | 5         |      | (947.863.589)                                                                                      | (595.173.796)                                                                                         |
| 6.Other receipts from operating activities                                              | 6         |      | 207.248.535.963                                                                                    | 57.197.155.342                                                                                        |
| 7.Payments for other activities                                                         | 7         |      | (354.158.331.678)                                                                                  | (210.611.068.257)                                                                                     |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                                         | <b>20</b> |      | <b>(19.656.464.007)</b>                                                                            | <b>18.649.799.417</b>                                                                                 |
| <b>II.Cash flows from investing activities</b>                                          |           |      | -                                                                                                  | -                                                                                                     |
| 1.Payments for acquisition, construction of fixed assets<br>and other long-term assets  | 21        |      | (7.018.381.794)                                                                                    | (4.778.345.909)                                                                                       |
| 2.Proceeds from disposal, sales of fixed assets and other long-term<br>assets           | 22        |      | -                                                                                                  | 6.219.090.908                                                                                         |
| 3.Cash outflow for lending, buying debt instruments of other<br>entities                | 23        |      | -                                                                                                  | (21.400.000.000)                                                                                      |
| 4.Cash recovered from lending, selling debt instruments of other                        | 24        |      | 13.200.000.000                                                                                     | 18.760.000.000                                                                                        |
| 6.Cash recovered from investment in other entities                                      | 26        |      | -                                                                                                  | -                                                                                                     |
| 7.Interest earned, dividends and profit received                                        | 27        |      | 226.395.349                                                                                        | 289.151.608                                                                                           |
| <b>Net cash flows from (used in) investing activities</b>                               | <b>30</b> |      | <b>6.408.013.555</b>                                                                               | <b>(910.103.393)</b>                                                                                  |
| <b>III.Cash flows from financing activities:</b>                                        |           |      | -                                                                                                  | -                                                                                                     |
| 1.Sums received from issuance of shares and receipt from<br>contributions of the owners | 31        |      | -                                                                                                  | -                                                                                                     |
| 2.Repayment of contributions to owners, repurchase of stock<br>issued                   | 32        |      | -                                                                                                  | -                                                                                                     |
| 3.Proceeds from borrowings                                                              | 33        |      | 15.830.587.863                                                                                     | 2.500.000.000                                                                                         |
| 4.Repayments of borrowings                                                              | 34        |      | (4.964.949.264)                                                                                    | (1.849.520.000)                                                                                       |
| 5.Repayments of obligations under financial lease                                       | 35        |      | -                                                                                                  | -                                                                                                     |
| 6.Dividends and profits paid                                                            | 36        |      | (4.275.683.821)                                                                                    | (4.331.533.280)                                                                                       |
| <b>Net cash flows from financial activities</b>                                         | <b>40</b> |      | <b>6.589.954.778</b>                                                                               | <b>(3.681.053.280)</b>                                                                                |
| <b>Net cash flows in the period (50 = 20+30+40)</b>                                     | <b>50</b> |      | <b>(6.658.495.674)</b>                                                                             | <b>14.058.642.744</b>                                                                                 |
| <b>Cash and cash equivalents at beginning of period</b>                                 | <b>60</b> |      | <b>37.008.866.555</b>                                                                              | <b>22.667.748.234</b>                                                                                 |
| The impact of changes in foreign currency exchange rates                                | 61        |      | 42.404.530                                                                                         | 282.475.577                                                                                           |
| <b>Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b> |      | <b>30.392.775.411</b>                                                                              | <b>37.008.866.555</b>                                                                                 |

Hanoi, 20 January 2024

Prepaper

Chief Accountant

General Director



Vu Thi Kim Thoa



Hoang Thi Thu Hien



Ly Chi Duc

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du  
Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City  
(COKYVINA)

*Issued according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated  
December 22, 2014 of the Ministry of Finance*

**Notes to general financial statements  
4th quarter of 2024**

**I. Characteristics of company**

1. Form of capital ownership: 49% State capital.
2. Business fields: Trading, manufacturing, importing and exporting postal and telecommunications equipment and materials...
3. Business lines
4. Characteristics of the enterprise's operations in the fiscal year that affect the financial statements:
  - Domestic and international economic and political fluctuations.
  - Price fluctuations in domestic and international markets

**II. Accounting period, currency used in accounting**

1. Accounting period: begins on January 1 and ends on December 31 every year
2. Currency used in accounting: VND.

**III. Applicable accounting standards and regimes**

1. Applicable accounting regime: According to Circular No. 200/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.
2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes.
3. Applicable accounting form: Diary - Documents.

**IV. Applicable accounting policies**

1. Principles for recording cash and cash equivalents.
2. Method of converting other currencies to currencies used in accounting.
  - Principle of recording inventory: according to actual purchase price.
  - Inventory value calculation method: Weighted average.
  - Inventory accounting method: regular declaration.
  - Method of setting up provisions for devaluation of inventory.
3. Principles for recognition and depreciation of fixed assets and investment real estate:
  - Principle of recording fixed assets (tangible, intangible, finance lease): according to actual purchase price.
  - Method of depreciation of fixed assets (tangible, intangible, financial lease): according to Decree ND/59-CP.
4. Principles for recording and depreciating investment real estate
  - Principles for recording investment real estate.
  - Depreciation method for investment real estate.
5. Principles for recording financial investments.
  - Investments in subsidiaries, affiliated companies...
  - Short-term securities investments.
  - Other short-term and long-term investments.
  - Method of setting up provisions for short-term and long-term investment price reduction.
6. Principles for recording and capitalizing borrowing costs:
  - Principles for recording borrowing costs.
  - Capitalization rate is used to determine borrowing costs capitalized during the period.
7. Principles for recording and capitalizing other expenses.
  - Prepaid fees.
  - Chi phí khác.
  - Method of allocating prepaid expenses.
  - Method and time of allocation of goodwill.

8. Principles for recording payable expenses.
9. Principles and methods for recording provisions for payables.
10. Principles for recording equity:
  - Principles for recording owner's investment capital, share capital surplus, and other capital.
  - Principles for recording differences in asset revaluation.
  - Principles for recording exchange rate differences.
  - Principles for recording undistributed profits.
11. Principles and methods of recording revenue.
  - Revenue from sales of goods
  - Revenue from service provision.
  - Revenue from financial activities.
  - Revenue from selling finished products
12. Principles and methods of recording financial expenses.
13. Principles and methods for recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.
14. Foreign exchange risk provisions.
15. Other accounting principles and methods.

#### V. Additional information for items presented in the Balance Sheet

| 01- Money                                                 | End of term           | Beginning of term     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cash                                                    | 923.477.375           | 1.373.368.049         |
| - Bank deposits                                           | 28.469.298.036        | 30.135.498.506        |
| - Cash equivalents                                        | 1.000.000.000         | 5.500.000.000         |
| <b>Total</b>                                              | <b>30.392.775.411</b> | <b>37.008.866.555</b> |
| 02- Financial investments                                 | End of term           | Beginning of term     |
| a/ Investment held until maturity                         |                       | 0                     |
| - Term deposits                                           | 0                     | 13.200.000.000        |
| Trading securities                                        | 0                     | 0                     |
| <b>Total</b>                                              | <b>0</b>              | <b>13.200.000.000</b> |
| b/ Other long-term financial investments:                 | End of term           | Beginning of term     |
| - Investing capital in other units                        | 24.188.455.000        | 24.188.455.000        |
| - Invest in joint ventures and affiliated companies       | 0                     | 0                     |
| - Invest in bills and promissory notes                    | 0                     | 0                     |
| - Long-term financial investment provisions               | (10.171.864.348)      | (10.178.840.302)      |
| - Bonds                                                   | 0                     | 0                     |
| <b>Total</b>                                              | <b>14.016.590.652</b> | <b>14.009.614.698</b> |
| 03- Short-term receivables from customers                 | End of term           | Beginning of term     |
| - Receivables from short-term customers                   | 63.850.856.212        | 32.874.093.408        |
| <b>Total</b>                                              | <b>63.850.856.212</b> | <b>32.874.093.408</b> |
| <i>In which: customer receivables are related parties</i> | <i>44.503.009.964</i> | <i>20.136.055.026</i> |
| <i>(cdetails in note no VII.4)</i>                        |                       |                       |
| 04- Short-term advance payments to sellers                | End of term           | Beginning of term     |
| - Short-term advance payments to sellers                  | 5.261.617.132         | 4.250.224.521         |
| <b>Total</b>                                              | <b>5.261.617.132</b>  | <b>4.250.224.521</b>  |
| 05- Other short-term receivables                          | End of term           | Beginning of term     |
| - Sign bets. Short-term deposit                           | 6.872.998.994         | 6.719.150.374         |
| - Advance                                                 | 2.199.688.208         | 2.124.795.609         |
| - Accumulated deposit interest                            | 181.122.719           | 306.369.527           |
| - Other receivables                                       | 9.904.232.454         | 5.881.893.378         |
| <b>Total</b>                                              | <b>19.158.042.375</b> | <b>15.032.208.888</b> |

In which: other receivables are related parties  
(cdetails in note no VII.4)

0

1.159.061.185

| 06- Inventory                                     | End of term           | Beginning of term    |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Commodity on the road                           | 0                     |                      |
| - Raw materials and materials                     | 3.405.315.980         | 3.121.558.340        |
| - Tools and utensils                              | 0                     | 0                    |
| - Expenses for production and unfinished business | 11.533.671.732        | 3.960.942.136        |
| - Products                                        | 218.960.078           | 77.232.232           |
| - Commodity                                       | 22.956.069.071        | 304.333.584          |
| - Provision for reduction in inventory prices     | (100.585.306)         | (100.585.306)        |
| <b>Total</b>                                      | <b>38.013.431.555</b> | <b>7.363.480.986</b> |

\* The book value of inventory used as collateral or pledge to secure payable debts.

\* Reversal value of provisions for inventory devaluation during the year.

\* Circumstances or events that lead to additional deductions or reversals of provisions for inventory

| 07- Taxes and State receivables           | End of term       | Beginning of term |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Export tax. Import                      | 0                 |                   |
| - Personal income tax                     | 7.349.695         | 30.158.183        |
| - Corporate income tax                    | 0                 | 0                 |
| - Other amounts receivable from the State | 6.100.000         | 0                 |
| <b>Total</b>                              | <b>13.449.695</b> | <b>30.158.183</b> |

| 08- Other long-term receivables | End of term          | Beginning of term    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Deposit, long-term deposit    | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| - Entrusted monies              | 0                    | 0                    |
| - Loans without interest        | 0                    | 0                    |
| - Other long-term receivables   | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> |

09 - Increase or decrease in tangible fixed assets:

| Items                                         | Buildings and Structures | Means of transport and transmission | Machinery, equipment and management equipment | Total                 |
|-----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Original cost of tangible fixed assets</b> |                          |                                     |                                               |                       |
| <b>Year-begin balance</b>                     | <b>21.784.961.614</b>    | <b>61.512.089.182</b>               | <b>4.871.233.845</b>                          | <b>88.168.284.641</b> |
| - Purchased during the year                   | -                        | 6.940.981.794                       | 77.400.000                                    | 7.018.381.794         |
| - Basic construction investment completed     | -                        | -                                   | -                                             | -                     |
| - Other monks                                 | 5.006.454.040            | -                                   | -                                             | 5.006.454.040         |
| - Switch to tools and instruments             | -                        | -                                   | -                                             | -                     |
| - Liquidation and sale                        | -                        | -                                   | -                                             | -                     |
| - Other reductions                            | (1.398.814.950)          | (122.636.364)                       | -                                             | (1.521.451.314)       |
| <b>Year-end balance</b>                       | <b>25.392.600.704</b>    | <b>68.330.434.612</b>               | <b>4.948.633.845</b>                          | <b>98.671.669.161</b> |
| <b>Accumulated depreciation value</b>         |                          |                                     |                                               |                       |
| <b>Year-begin balance</b>                     | <b>16.163.736.376</b>    | <b>48.502.423.422</b>               | <b>4.654.585.833</b>                          | <b>69.320.745.631</b> |
| - Depreciation during the year                | 703.956.040              | 5.848.223.233                       | 136.528.637                                   | 6.688.707.910         |
| - Other monks                                 | 2.048.318.232            | -                                   | -                                             | 2.048.318.232         |
| - Liquidation and sale                        | -                        | -                                   | -                                             | -                     |
| - Reduced due to adjustment                   | -                        | -                                   | -                                             | -                     |

|                                                |                       |                       |                      |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Other reductions                             | (905.899.187)         | -                     | -                    | (905.899.187)         |
| <b>Year-end balance</b>                        | <b>18.010.111.461</b> | <b>54.350.646.655</b> | <b>4.791.114.470</b> | <b>77.151.872.586</b> |
| <b>Residual value of tangible fixed assets</b> |                       |                       |                      |                       |
| - First day of the year                        | 5.621.225.238         | 13.009.665.760        | 216.648.012          | 18.847.539.010        |
| - Last day of the year                         | 7.382.489.243         | 13.979.787.957        | 157.519.375          | 21.519.796.575        |

10 - Increase or decrease in intangible fixed assets:

| Items                                            | Land use rights      | Accounting software | Other intangible fixed assets | Total                |
|--------------------------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>Original cost of intangible fixed assets</b>  |                      |                     |                               |                      |
| <b>Year-begin balance</b>                        | <b>8.203.451.250</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>                      | <b>8.203.451.250</b> |
| - Purchased during the year                      | 0                    | 0                   | 0                             | 0                    |
| - Other monks                                    | 0                    | 0                   | 0                             | 0                    |
| - Liquidation and sale                           | 0                    | 0                   | 0                             | 0                    |
| - Other reductions                               | 0                    | 0                   | 0                             | 0                    |
| <b>Year-end balance</b>                          | <b>8.203.451.250</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>                      | <b>8.203.451.250</b> |
| <b>Accumulated depreciation value</b>            |                      |                     |                               |                      |
| <b>Year-begin balance</b>                        | <b>0</b>             | <b>0</b>            | <b>0</b>                      | <b>0</b>             |
| - Depreciation during the year                   | 0                    | 0                   | 0                             | 0                    |
| - Other monks                                    | 0                    | 0                   | 0                             | 0                    |
| - Liquidation and sale                           | 0                    | 0                   | 0                             | 0                    |
| - Other reductions                               | 0                    | 0                   | 0                             | 0                    |
| <b>Year-end balance</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>            | <b>0</b>                      | <b>0</b>             |
| <b>Residual value of intangible fixed assets</b> |                      |                     |                               |                      |
| - First day of the year                          | 8.203.451.250        | -                   | -                             | 8.203.451.250        |
| - Last day of the year                           | 8.203.451.250        | -                   | -                             | 8.203.451.250        |

- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans.
- Original cost of fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but still in use
- Original cost of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation
- Commitments to buy and sell tangible fixed assets of great value in the future
- Other changes in tangible fixed assets
- Data explanation and other explanations.

|                                             |                       |                          |
|---------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>11- Short-term payables to suppliers</b> | <b>End of term</b>    | <b>Beginning of term</b> |
| - Short-term payables to suppliers          | 43.832.432.675        | 14.636.635.623           |
| <b>Total</b>                                | <b>43.832.432.675</b> | <b>14.636.635.623</b>    |
| In which: payable to related party sellers  | 22.763.337.120        | 1.626.424.320            |

|                                                   |                       |                          |
|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>12- Taxes and amounts payable to the State</b> | <b>End of term</b>    | <b>Beginning of term</b> |
| - Value added tax                                 | 7.313.724.205         | 9.926.354.590            |
| - Special consumption tax                         | 0                     | 0                        |
| - Import and export tax                           | 0                     | 0                        |
| - Corporate income tax                            | 490.090.840           | 292.907.089              |
| - Personal income tax                             | 2.370.422.082         | 1.554.587.280            |
| - Real estate tax and land rent, others           | 0                     | 19.000.000               |
| <b>Total</b>                                      | <b>10.174.237.127</b> | <b>11.792.848.959</b>    |

|                                          |                    |                          |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>13- Short-term payables</b>           | <b>End of term</b> | <b>Beginning of term</b> |
| - Advance payment of salary during leave | 0                  | 0                        |

|                                      |                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Major repair costs of fixed assets | 0                    | 0                    |
| - Costs during downtime              | 0                    | 0                    |
| - Other payable expenses             | 4.988.465.850        | 5.534.554.385        |
| <b>Total</b>                         | <b>4.988.465.850</b> | <b>5.534.554.385</b> |

#### 14 - Other short-term payables

|                                              | End of term           | Beginning of term     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Surplus assets awaiting resolution         | 0                     | 0                     |
| - Trade union fees                           | 2.430.870.002         | 2.600.548.688         |
| - Social insurance                           | 274.576.808           | 149.660.975           |
| - Health insurance                           | 80.877.072            | 131.775.670           |
| - Other payables                             | 16.278.387.971        | 16.278.950.429        |
| - Social policy fund, Unemployment insurance | 29.237.206            | 32.474.904            |
| - Short term deposit                         | 152.572.000           | 0                     |
| - Other payables                             | 11.728.718.907        | 8.041.399.257         |
| <b>Total</b>                                 | <b>30.975.239.966</b> | <b>27.234.809.923</b> |

#### 15- Short term loans and debt

|                              | End of term          | Beginning of term    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Short term loan            | 3.465.638.599        | 1.400.000.000        |
| - Long term debt due to date | 0                    | 0                    |
| <b>Total</b>                 | <b>3.465.638.599</b> | <b>1.400.000.000</b> |

#### 16 - Provisions

|                                  | End of term          | Beginning of term |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Short-term warranty provisions | 1.379.952.400        | 0                 |
| - Long-term warranty provisions  | 0                    | 0                 |
| <b>Total</b>                     | <b>1.379.952.400</b> | <b>0</b>          |

#### 17 - Long term loans and debt

|                        | End of term          | Beginning of term |
|------------------------|----------------------|-------------------|
| a - Long term loans    | 0                    | 0                 |
| - Bank loan            | 0                    | 0                 |
| b - Long term loans    | 0                    | 0                 |
| - financial lease      | 0                    | 0                 |
| - Other Long term debt | 8.800.000.000        | 0                 |
| <b>Total</b>           | <b>8.800.000.000</b> | <b>0</b>          |

#### 18- Unearned Revenue

|                             | End of term          | Beginning of term    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Short-term unearned revenue | 6.413.590.511        | 4.289.422.372        |
| Long-term unearned revenue  | 0                    | 0                    |
| <b>Total</b>                | <b>6.413.590.511</b> | <b>4.289.422.372</b> |

#### 19 - Owner's capital

##### a- Equity fluctuation comparison table

| Details                  | Owner's capital       | Capital surplus       | Treasury shares      | Development Investment Fund, Financial Reserve Fund and Other Funds | Retained earnings    | Total                 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| A                        | 1                     | 2                     | 3                    | 4                                                                   | 5                    | 6                     |
| <b>Beginning of term</b> | <b>40.500.000.000</b> | <b>20.354.652.347</b> | <b>(573.800.000)</b> | <b>11.642.975.684</b>                                               | <b>7.240.311.168</b> | <b>79.164.139.199</b> |
| - Profit in term         | -                     | -                     | -                    | -                                                                   | 2.782.588.005        | 2.782.588.005         |
| Profits of Branch        | -                     | -                     | -                    | -                                                                   | -                    | -                     |

|                                 |                       |                       |                      |                       |                      |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Reduce fund deduction in 2023 | -                     | -                     | -                    | -                     | (397.568.644)        | (397.568.644)         |
| - Dividend payment in 2023      | -                     | -                     | -                    | -                     | (4.413.200.000)      | (4.413.200.000)       |
| <b>Ending of term</b>           | <b>40.500.000.000</b> | <b>20.354.652.347</b> | <b>(573.800.000)</b> | <b>11.642.975.684</b> | <b>5.212.130.529</b> | <b>77.135.958.560</b> |

|                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b - Owner's equity details                   | Ending of term        | Beginning of term     |
| - State capital contribution 49%             | 19.845.000.000        | 19.845.000.000        |
| - Capital contribution of other subjects 51% | 20.655.000.000        | 20.655.000.000        |
| <b>Total</b>                                 | <b>40.500.000.000</b> | <b>40.500.000.000</b> |

\* Value of bonds converted into shares during the year

\* Number of treasury shares

|                                                                                |                |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| c - Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits | Ending of term | Beginning of term |
| - Owner's equity                                                               |                |                   |
| + Beginning capital contribution                                               | 0              | 0                 |
| + Capital increase during the year                                             | 0              | 0                 |
| + Capital contribution decreased during the year                               | 0              | 0                 |
| + Year-end capital contribution                                                |                |                   |
| - Dividends, distributed profits                                               |                |                   |

d - Dividends

- Dividends declared after the end of the accounting year:

+ Dividends declared on common stock:

+ Dividends declared on preferred stock:

- Unrecorded cumulative preferred stock dividends:

|                                            |                |                   |
|--------------------------------------------|----------------|-------------------|
| d - Stocks                                 | Ending of term | Beginning of term |
| - Number of shares registered for issuance | 4.050.000      | 4.050.000         |
| <i>Number of shares sold to the public</i> | 4.050.000      | 4.050.000         |
| + Stocks                                   | 4.050.000      | 4.050.000         |
| + Preferred stock                          | ...            | ...               |
| <i>Number of shares bought back</i>        | 38.000         | 38.000            |
| + Common stock                             | 38.000         | 38.000            |
| + Preferred stock                          | ...            | ...               |
| - <i>Number of shares outstanding</i>      | 4.012.000      | 4.012.000         |
| + Common stock                             | 4.012.000      | 4.012.000         |
| + Preferred stock                          | ...            | ...               |

\* Par value of outstanding shares: 10,000 VND

|                                |                |                   |
|--------------------------------|----------------|-------------------|
| e - Corporate funds            | Ending of term | Beginning of term |
| - Development investment fund: | 8.642.975.684  | 8.642.975.684     |
| - Financial reserve fund:      | 0              | 0                 |

**\*Note: According to Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, Enterprises do not continue to add Financial Reserve Fund. The business owner decides to transfer the balance of the Financial Reserve Fund to the Development Investment Fund.**

Effective from 01/01/2015

\* Purpose of setting up and using corporate funds

g - Income and expenses, gains or losses are recognized directly in Equity in accordance with the provisions of specific accounting standards

|                              |                |                   |
|------------------------------|----------------|-------------------|
| 20 - Funding sources         |                |                   |
| 21 - Off-balance sheet items | Ending of term | Beginning of term |
| - Foreign currencies         |                |                   |
| EUR                          | 121,909,68     | 121.925,99        |
| USD                          | 11,149,83      | 101.921,03        |

#### VI - Additional information for items presented in the Income Statement

|                                                                     |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 22 - Total sales and service revenue (Code 01).                     | Quarter 4/2024         | Quarter 4/2023         |
| <b>In there:</b>                                                    | <b>300.343.682.380</b> | <b>229.973.891.510</b> |
| - Revenue from sales of goods and finished                          | 48.687.862.779         | 1.413.626.337          |
| - Service revenue                                                   | 251.655.819.601        | 228.560.265.173        |
| - Industrial equipment revenue                                      | 0                      | 0                      |
| <b>Revenue deductions</b>                                           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| Deduction from service revenue                                      | 0                      | 0                      |
| 23 - Cost of goods sold (Code 11)                                   | Quarter 4/2024         | Quarter 4/2023         |
| - Cost of goods and finished products                               | 41.129.094.323         | 1.104.717.844          |
| - Cost of service provision                                         | 240.914.729.559        | 217.133.651.751        |
| - Provison of price reduction                                       | 0                      | 0                      |
| - Return of provision                                               | 0                      | 0                      |
| - Cost of industrial equipment                                      | 0                      | 0                      |
| <b>Total</b>                                                        | <b>282.043.823.882</b> | <b>218.238.369.595</b> |
| 24 - Financial revenue (Code 21)                                    | Quarter 4/2024         | Quarter 4/2023         |
| - Interest on deposits and loans                                    | 194.690.473            | 297.867.958            |
| - Interest on investments in bonds, promissory                      | 0                      | 0                      |
| - Dividends, profits shared                                         | 0                      | 0                      |
| - Profit from selling foreign currency                              | 0                      | 0                      |
| - Realized exchange rate difference profit                          | 15.144.696             | 26.395                 |
| - Unrealized exchange rate difference profit                        | 0                      | 193.183.428            |
| - Deferred sales interest                                           | 0                      | 0                      |
| - Other financial revenue                                           | 18.620.000             | 0                      |
| <b>Total</b>                                                        | <b>228.455.169</b>     | <b>491.077.781</b>     |
| 25 - Financial expenses (Code 22)                                   | Quarter 4/2024         | Quarter 4/2023         |
| - Loan interest                                                     | 49.463.014             | 12.772.603             |
| - Investment provision reversal                                     | 0                      | 0                      |
| - Losses from liquidation of short-term and long-term investments   | 0                      | 0                      |
| - Foreign currency sales loss                                       | 0                      | 0                      |
| - Realized exchange rate difference loss                            | 14.736.646             | 0                      |
| - Unrealized exchange rate difference loss                          | 83.895.847             | 0                      |
| - Provision for devaluation of short-term and long-term investments | 0                      | 0                      |
| - Other financial costs                                             | 0                      | 0                      |
| <b>Total</b>                                                        | <b>148.095.507</b>     | <b>12.772.603</b>      |
| 26- Other profits                                                   | Quarter 4/2024         | Quarter 4/2023         |
| - Other income                                                      | 267.565.081            | 75.876.742             |
| - Other costs                                                       | 559.897.736            | (9.683.728)            |

|                                                                                 |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Total</b>                                                                    | <b>(292.332.655)</b>  | <b>85.560.470</b>     |
| 27 - Current corporate income tax                                               | <b>Quarter 4/2024</b> | <b>Quarter 4/2023</b> |
| - Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year | 494.884.322           | 303.131.934           |
| Deferred corporate income tax                                                   | (111.464.860)         | (289.001.676)         |

#### **VII - Other information:**

##### **Information about related parties**

##### **List of related parties with significant balances and transactions during the period**

##### **1. Vietnam Posts and Telecommunications Group**

##### **2. Units under Vietnam Posts and Telecommunications Group, Including**

Telecommunications of provinces and cities

VNPT Net Corporation (VNPT -Net)

VNPT Information Technology Company (VNPT-IT)

Hospital of Post and Telecommunications

P&T General Hospital

##### **3. Subsidiaries of Vietnam Posts and Telecommunications Group, including:**

VNPT-Media Corporation (VNPT-Media)

VNPT business centers in provinces

Fiber Optic Cable One Member Limited Company

Vietnam Post and Telecommunication Industry Technology Join Stock Company (VNPT Technology)

Postal Printing and Telecommunication Services Join Stock Company

Join Stock Company for Telecoms and Informatics (CTIN)

Viet Nam Optical Fiber Cable Join Stock Company (VINA-OFC)

VINECO Telecommunication Systems Join Stock Company

Telvina Vietnam Communication Joint Stock Company

Telecommunication Technical Service Joint Stock Company

Post and Telecommunications Construction Material Joint Stock Company

Telecommunication Project Construction Development Joint Stock Company

Advanced Network Systems VietNam Company Limited (ANSV)

Telecommunications Equipment Limited Company (TELEQ)

Post And Telecommunications Material Supply Joint Stock Company (POTMASCO)

Vung Tau Post and Telecommunications Construction Investment Joint Stock Company

Vietnam Yellow Pages Join Stock Company

Hue Post & Telecommunication Construction & Installation Join Stock Company

North Central of Vietnam Telecommunication Development Join Stock Company

Hanoi Post & Telecommunication Development Investment Join Stock Company

Da Nang Telecommunication Design Join Stock Company

KASATI Join Stock Company

VNPT Global HK Limited

Post And Telecommunication Equipment Join Stock Company (POSTEF)

Smart Media Join Stock Company (SMJ)

Post and Telecommunication Equipment Joint Stock Company (POT)

##### **Accounts receivable**

|                                            | <b>Ending of term</b> | <b>Beginning of term</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Telecommunications of provinces and cities |                       |                          |
| VNPT business centers in provinces         |                       |                          |
| Hospital of Post and Telecommunications    | 8.281.094.255         | 8.239.368.084            |
| P&T General Hospital                       | 6.653.518.600         | 10.530.247.222           |
| VNPT Information Technology Company        | 44.429.999            | 0                        |
| Telecommunication Services Corporation     | 132.540.555           | 0                        |
| Công ty Công nghệ thông tin VNPT           | 1.566.904.000         | 73.984.000               |
| Tổng công ty dịch vụ viễn thông            | 469.369.281           | -                        |

|                                                |                       |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| VNPT Net Corporation                           | 2.084.312.781         | 1.113.406.922         |
| Postal cable and equipment joint stock company | 179.048.798           | 179.048.798           |
| Communications Corporation                     | 364.489.664           |                       |
| VNPT-IT CENTER AREA 2, 3                       | 50.923.282            |                       |
| <b>Total</b>                                   | <b>19.826.631.215</b> | <b>20.136.055.026</b> |

#### Other receivables

|                                               |                      |                      |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Telecommunications of provinces and cities    | 992.017.181          | 935.483.848          |
| VNPT Information Technology Company (VNPT-IT) | 90.084.690           | 24.055.600           |
| P&T General Hospital                          | 4.721.335            | 25.630.450           |
| CN Telecommunications Services Corporation    | 14.286.066           | 36.871.890           |
| CN Telecommunications Services Corporation    | -                    | 137.019.397          |
| <b>Total</b>                                  | <b>1.101.109.272</b> | <b>1.159.061.185</b> |

#### Payable to Seller

|                                                                            |                       |                      |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Telecommunications of provinces and cities                                 | 0                     | 138.978.427          |
| Post And Telecommunications Material Supply Joint Stock Company (POTMASCO) | 22.763.337.120        |                      |
| Advanced Network Systems VietNam Company Limited (ANSV)                    | 0                     | 1.487.445.893        |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>22.763.337.120</b> | <b>1.626.424.320</b> |

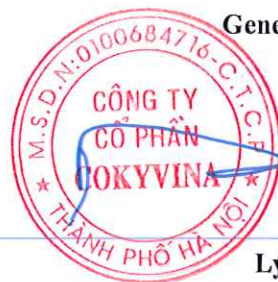
Hanoi, 20 January 2025

Người Lập Biểu

Chief Accountant

General Director






Vũ Thị Kim Thoa

Hoàng Thị Thu Hiền

Lý Chí Đức